

TÌNH HÌNH TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ Ở NƯỚC TA TRONG NHỮNG NĂM VỪA QUA

I. THỰC TRẠNG NỀN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 2007 ĐẾN NAY:

Từ năm 2007 đến nay đã có nhiều báo cáo nghiên cứu, đánh giá về tình hình kinh tế Việt Nam, phần lớn các báo cáo đều dựa vào thực tiễn và các bằng chứng được phân tích và sắp xếp một cách khoa học, nêu lên những thực trạng phổ biến ở Việt Nam tác động xấu và gây khó khăn cho nền kinh tế.

Thời kỳ khó khăn của nền kinh tế Việt Nam khởi điểm vào khoảng đầu năm 2008 khi nền kinh tế thế giới cũng bắt đầu bước vào giai đoạn suy thoái chung, mức độ khó khăn luôn có chiều hướng tăng năm sau cao hơn năm trước. Kể từ năm 2000, nền kinh tế Việt Nam năm 2012 đã thật sự rơi xuống đáy, tăng trưởng thấp nhất trong vòng 12 năm, lạm phát tăng cao, nợ xấu tràn lan và không tìm được giải pháp ngăn chặn kịp thời. Sản xuất, đầu tư bị cắt giảm chỉ còn 29,5% GDP, nhiều dự án bất động sản rơi vào tình trạng đắp chiếu vì thị trường đóng băng, tỉ lệ doanh nghiệp phá sản, giải thể tăng lên từng ngày, đời sống nhân dân và an sinh xã hội bị giảm sút nặng nề.

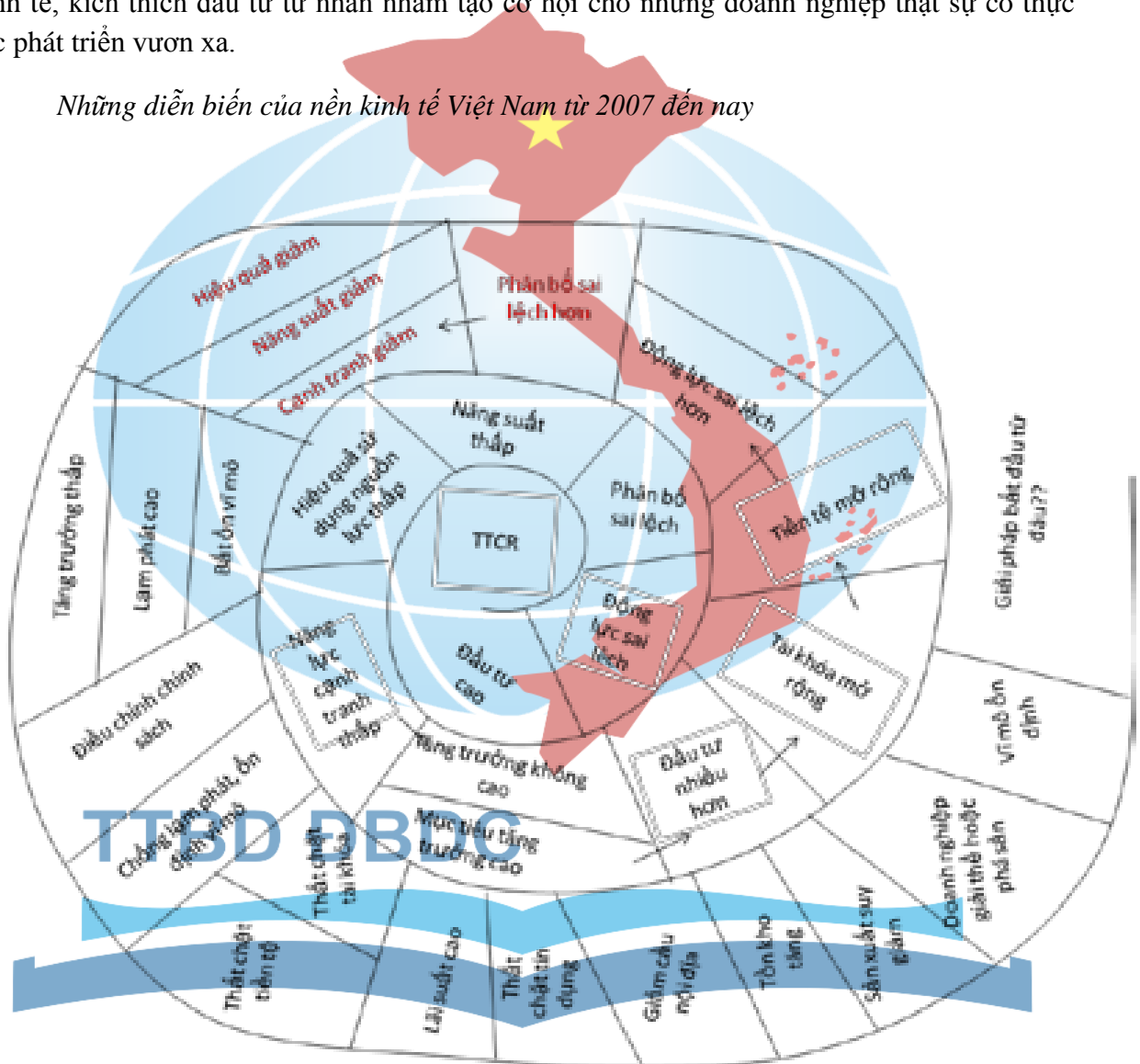
Ngoài các tác động từ tình hình suy thoái chung của nền kinh tế thế giới, bản thân nền kinh tế Việt Nam cũng còn nhiều nguyên nhân tồn tại, bất cập dẫn đến tình trạng khó khăn. Đầu tiên phải nói đến là các chính sách điều hành nền kinh tế, những chính sách nhằm kiềm chế lạm phát chưa thật sự tỏ ra hiệu quả, chưa ổn định được kinh tế vĩ mô. Các chính sách thắt chặt tài khoá, tiền tệ và tín dụng chưa được triển khai đồng bộ kết hợp với các nguồn vốn quá mức từ bên ngoài dẫn đến nguồn cung tiền tệ tăng quá mức quy định, lạm phát tăng cao, nền kinh tế rơi vào tình trạng “tăng trưởng nóng” gây bất ổn cho kinh tế vĩ mô. Nguồn cung tiền tăng cao quá mức còn dẫn đến tình trạng bong bóng thị trường ngày càng to, tạo nên cầu ảo gây mất cân bằng thị trường, điều này thể hiện khá rõ trong thị trường bất động sản nước ta. Thị trường bất động sản bị bong bóng thị trường thổi giá, các nhà đầu tư mua đi bán lại mà không tìm được đầu ra thật sự dẫn đến lượng cầu ảo tăng quá mức so với khả năng thực tế của thị trường.

Đối với kết quả hoạt động của nền kinh tế trong giai đoạn vừa qua trách nhiệm của các doanh nghiệp là không thể phủ nhận, nhất là các doanh nghiệp có quy mô lớn. Các doanh nghiệp và tập đoàn kinh tế thuộc thành phần kinh tế nhà nước nắm phần lớn nguồn lực nền kinh tế, dẫn đến việc phân bổ nguồn lực không đồng đều. Tình trạng đầu cơ, lợi dụng quan hệ, chức quyền để nắm độc quyền nền kinh tế tạo ra lợi ích nhóm, không tạo được giá trị gia tăng cho xã hội và không kích thích được năng lực sản xuất của nền kinh tế. Ngoài ra, mô hình tăng trưởng lạc hậu cũng như cơ cấu yếu kém không đáp ứng được sự chuyển biến thị trường gây ra tình trạng tụt hậu của nền kinh tế.

Nhìn chung sự trì trệ của nền kinh tế Việt Nam bắt nguồn từ nhiều yếu tố trong đó có các nguyên nhân từ nội tại, đối với một nền kinh tế vừa thực hiện quá trình đổi mới và gặt hái được một số thành công đã phải rơi vào tình trạng tụt hậu là điều khó chấp nhận được. Những yếu kém của cơ chế, thể chế góp phần không nhỏ vào sự khó khăn của nền kinh tế, nguy cơ

về một thời kỳ suy giảm của nền kinh tế Việt Nam không còn xa với nếu không có những giải pháp cụ thể nhằm thay đổi định hướng với tầm nhìn hạn hẹp của nền kinh tế cũng như thay đổi về những cơ chế quản lý nền kinh tế. Nhà nước không phải lúc nào cũng có thể rót tiền để tạo ra những gói kích cầu hay hỗ trợ doanh nghiệp mà cần hơn hết là những giải pháp mang tính lâu dài, mang lại tính bền vững cho nền kinh tế. Một trong số những giải pháp đó, việc phân bổ lại nguồn lực nhằm sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực là giải pháp khá bức thiết. Ngoài ra, cần thay đổi thể chế, đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tạo ra môi trường bình đẳng, chấm dứt cơ chế xin - cho, giảm bớt ảnh hưởng của doanh nghiệp nhà nước đối với nền kinh tế, kích thích đầu tư tư nhân nhằm tạo cơ hội cho những doanh nghiệp thật sự có thực lực phát triển vươn xa.

Những diễn biến của nền kinh tế Việt Nam từ 2007 đến nay



II. THỰC TRẠNG CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ, CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG Ở VIỆT NAM:

Trong thời gian qua, hai khái niệm “tái cơ cấu” và “chuyển đổi mô hình tăng trưởng” cho nền kinh tế đã được nhắc đến khá nhiều.

+ Chuyển đổi mô hình tăng trưởng là quá trình chuyển đổi từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng như trong nhiều năm qua sang mô hình phát triển hài hoà cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, có nghĩa là việc mở rộng quy mô tăng trưởng phải đi kèm với nâng cao chất lượng tăng trưởng nhằm tạo ra hiệu quả cao hơn và mang lại tính bền vững cho nền kinh tế. Cụ thể căn cứ vào thực tế nước ta cần phải thay thế các nguồn lực về đầu tư, tài nguyên thiên nhiên bằng các nguồn lực bền vững hơn như năng suất lao động, hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng:

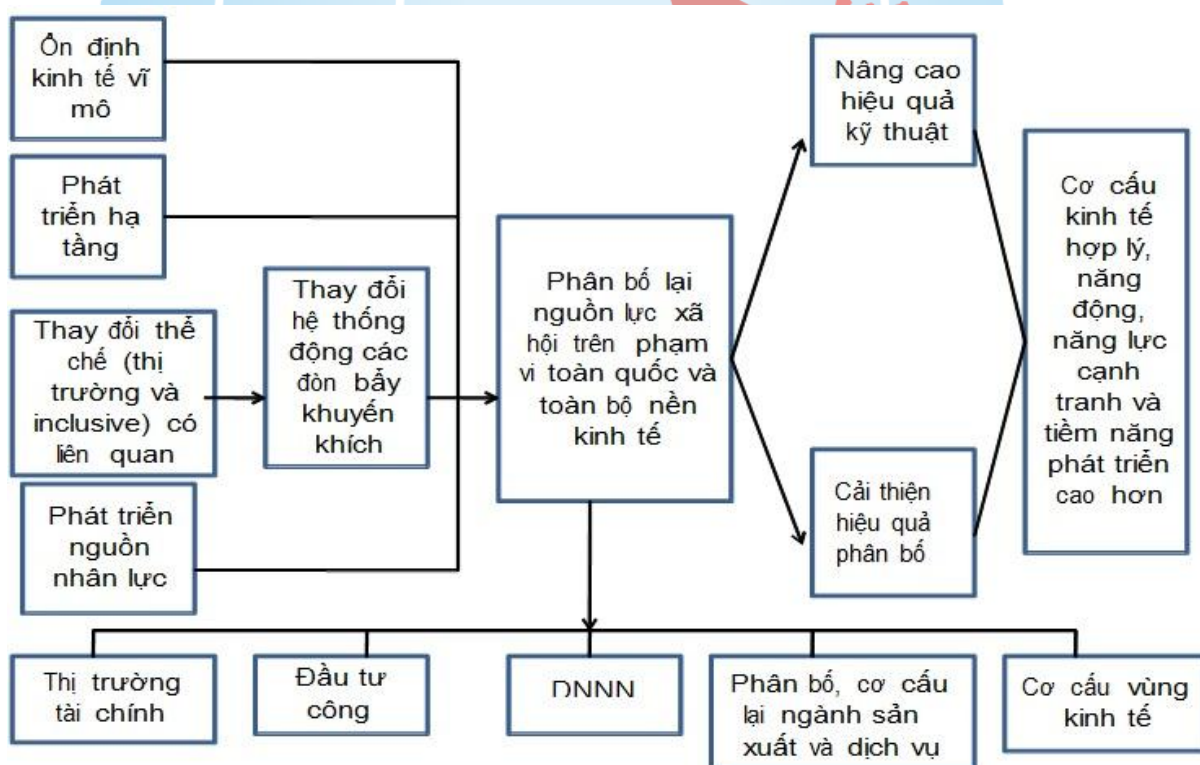


+ Tái cơ cấu nền kinh tế là quá trình phân bổ lại nguồn lực cụ thể là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trên phạm vi quốc gia nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực này. Việc ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển cơ sở hạ tầng, nguồn lực... quan trọng hơn hết là cải cách thể chế quản lý, nâng cao hiệu quả của các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng nhằm tận dụng tối đa hiệu quả sử dụng và phân bổ nguồn lực hướng đến nâng cao hiệu quả vận hành cơ chế thị trường. Nhằm tập trung tốt nguồn lực đến những nơi có khả năng sử dụng hiệu quả cần phải đổi mới hệ thống đòn bẩy khuyến khích, qua đó kích thích các nhà đầu tư, doanh nghiệp thay đổi cách thức quản lý và sử dụng nguồn lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và năng suất lao động trong doanh nghiệp. Tóm lại, then chốt của vấn đề tái cơ cấu trước hết cần phải tạo lập hệ thống đòn bẩy phù hợp thông qua việc thay đổi thể chế và cơ chế quản lý của Nhà nước.

Chính phủ và Nhà nước đã có nhiều biện pháp cải thiện tình hình tái cơ cấu hiện nay nhưng đa số các giải pháp chỉ mang tính tức thời không có hiệu quả lâu dài, về cơ bản chỉ giải quyết được phần ngọn mà không đi sâu giải quyết được gốc rễ của vấn đề, nhiều nghị quyết, quyết định của Chính phủ cũng đã được ban hành nhưng chưa có tính ứng dụng cao. Đa số các giải pháp đều dẫn đến những hệ lụy nhất định như chỉ phục vụ cho lợi ích nhóm, không thấy tạo động lực mới cho thị trường mà chỉ thiên nhiều về hành chính, không tạo được môi trường cạnh tranh thực sự, nhiều sai phạm của doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư vẫn chưa được xử lý rõ ràng.

Xét một cách toàn diện những giải pháp tức thời những giải pháp tức thời do Nhà nước và Chính phủ đề ra chỉ đóng vai trò giải quyết một số vấn đề nhỏ trước mắt, không có tác dụng lâu dài thậm chí càng về lâu về dài nó còn mang lại nhiều tác dụng phụ làm trì trệ tình hình hoạt động của doanh nghiệp, làm chậm quá trình tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của nền kinh tế nước ta.

Quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn liền với chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở nước ta giai đoạn 2013- 2020



III. TÌNH HÌNH TÁI CƠ CẤU TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỤ THỂ:

Nội dung tái cơ cấu nền kinh tế một cách đồng bộ trong tất cả các ngành nghề, lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc, từ Trung ương đến địa phương theo thông báo kết luận của Hội nghị Trung ương 3 tập trung trọng tâm vào 3 lĩnh vực chính là đầu tư công, hệ thống tài chính - ngân hàng và hệ thống các doanh nghiệp. Cụ thể, “Cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư

công; cơ cấu lại thị trường tài chính trọng tâm là cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính; cơ cấu lại doanh nghiệp trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước”.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi và xác định lộ trình phù hợp thực hiện tái cơ cấu, Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015 được ban hành. Trong đó năm 2012 là năm chuẩn bị những điều kiện và tiềm lực cụ thể để tạo được chuyển biến và bước đi mạnh mẽ cho giai đoạn 2013 - 2015 có thể đạt được những hiệu quả rõ rệt.

1. Tình hình tái cơ cấu trong lĩnh vực tài chính - tín dụng:

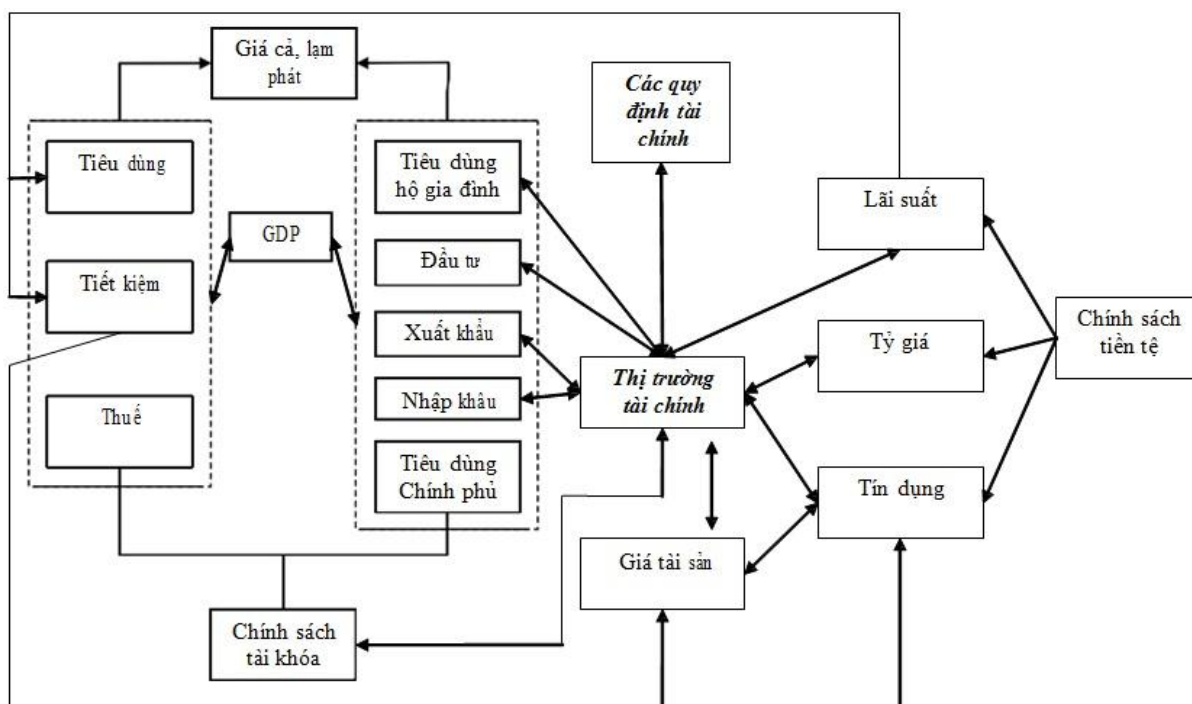
a. Những kết quả đạt được:

Từ sau công cuộc đổi mới năm 1986, thị trường tài chính và tín dụng nước ta đã có nhiều chuyển biến rõ rệt, đạt được nhiều thành tựu đáng kể, Nhà nước dần dần bớt can thiệp vào thị trường bằng các công cụ hành chính, thay vào đó là các công cụ mang tính định hướng được sử dụng phổ biến nhằm xây dựng nền tảng và năng lực của thể chế điều hành một cách vững chắc. Đặc biệt từ năm 2000 trở đi năng lực cạnh tranh và quá trình phát triển của thị trường tài chính đã có nhiều cải thiện nổi bật về thể chế và chính sách điều hành thị trường, khả năng huy động và phân bổ nguồn lực hợp lý nhờ đó tạo nên những tác động tích cực thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Sự lớn mạnh cả về quy mô lẫn năng lực của các Ngân hàng thương mại trong thời gian qua đánh giá một sự thay đổi tích cực trong cấu trúc thị trường tài chính ở Việt Nam kể cả sự tham gia của các nguồn lực từ nước ngoài. Quá trình cải cách của hệ thống ngân hàng nói riêng và thị trường tài chính nói chung có sự tác động tích cực từ những thể chế điều hành thị trường, qua đó đa dạng hoá và hiện đại hoá các dịch vụ tín dụng, hệ thống ngân hàng thương mại thật sự trở thành một kênh truyền tải hữu hiệu của chính sách tiền tệ.

Nhằm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều quy định và cơ chế được Đảng và Nhà nước ban hành hoặc đổi mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nguồn lực từ tư nhân hoặc nước ngoài được đầu tư vào lĩnh vực tài chính - tín dụng. Việc tự do hoá lĩnh vực đầu tư tài chính mang lại nhiều hiệu quả tích cực nhưng cũng có thể mang lại nhiều nguy cơ cho nền kinh tế, vì vậy nhằm ổn định lãi suất và ngăn ngừa lạm phát Ngân hàng nhà nước đã ban hành nhiều quy định nhằm kiểm soát thị trường trong đó có quy định về mức lãi suất trần. Cụ thể, từ tháng 03 năm 2011 lãi suất huy động tối đa đối với đồng Việt Nam Đồng không được vượt quá 14%/1 năm và đến nay chỉ còn 9%/1 năm. Đồng thời nhằm tối ưu hoá việc thực hiện quy định, công tác thanh tra, kiểm tra cũng được Ngân hàng Nhà nước triển khai mạnh mẽ, nhiều trường hợp sai phạm do huy động vốn với lãi suất cao hơn mức trần quy định được đưa ra công khai xử lý nghiêm minh. Ngoài ra, việc áp lãi suất trần cho hoạt động huy động vốn bằng ngoại tệ cụ thể là đồng USD cho các tổ chức, cá nhân là 3%/1 năm đã khắc phục khá đáng kể tình trạng đầu cơ ngoại tệ, giúp giải quyết nhanh thanh khoản ngoại tệ cho các ngân hàng thương mại.

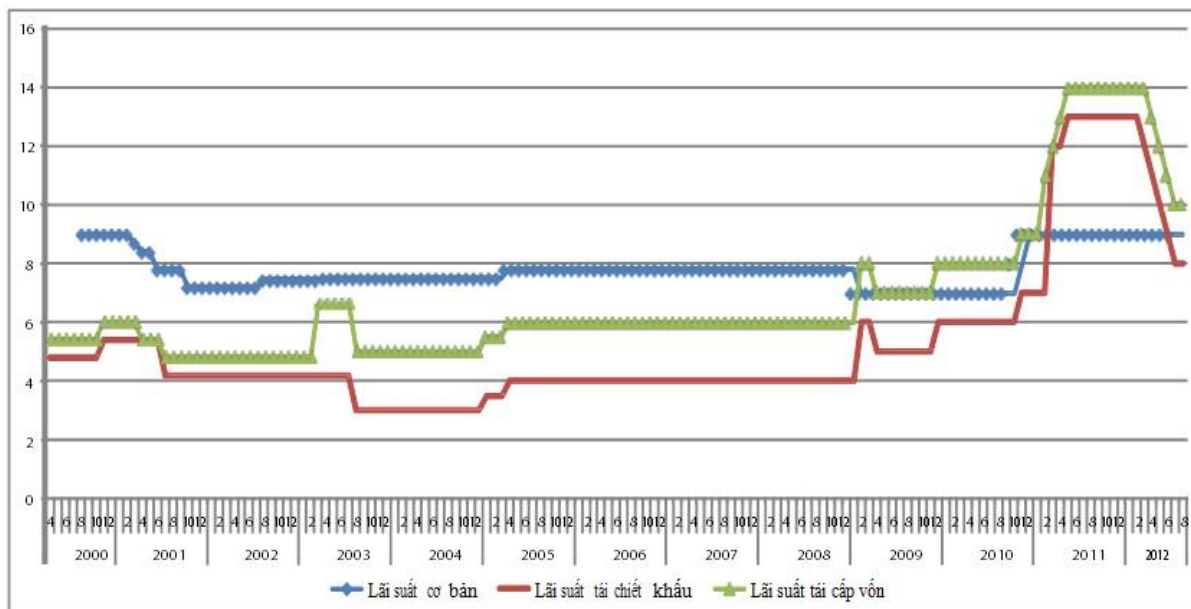
Tác động của Chính sách tiền tệ đối với việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và chống lạm phát:



Năm 2011, Chính phủ cùng Ngân hàng nhà nước đã có những bước đi quyết liệt, mạnh mẽ nhằm kiểm soát và ổn định thị trường vàng Việt Nam. Nhiều quy định được ban hành nhằm ổn định giá vàng trong nước, tránh tình trạng giá vàng trong nước quá chênh lệch so với thị trường quốc tế. Hoạt động tín dụng, huy động vốn và cho vay bằng vàng gần như bị chấm dứt hoàn toàn, nhìn chung các biện pháp chỉ mang tính tình thế, chưa thật sự bình ổn được thị trường nhưng ít ra trước mắt cũng đã ổn định được giá vàng trong nước.

Nhằm tăng cường hiệu lực thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ như kiểm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế, các văn bản pháp lý nhằm cụ thể hoá các quy định của Nhà nước đã được ban hành và được Quốc hội thông qua như Bộ Luật Ngân Hàng năm 1997 cho đến Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2003, những văn bản pháp lý trên được ban hành hầu hết là nhằm định hướng, hướng dẫn thực hiện chính sách tiền tệ một cách có hiệu quả nhất tùy theo nhu cầu cụ thể của từng thời kỳ. Ngoài ra nhằm tăng cường hiệu lực thực thi các mục tiêu chính của chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ đã ban hành một loạt các quy định ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách tiền tệ. Từ sau những biến động mạnh mẽ của tình hình kinh tế thế giới cũng như nền kinh tế vĩ mô năm 2008, Ngân hàng nhà nước đã có nhiều chính sách linh hoạt hơn nhằm thích ứng với sự biến đổi của thị trường, ngoài chính sách thắt chặt tiền tệ thì sau 2009 cho đến giai đoạn gần đây đã có những chính sách khác nhằm hỗ trợ và kích thích sản xuất.

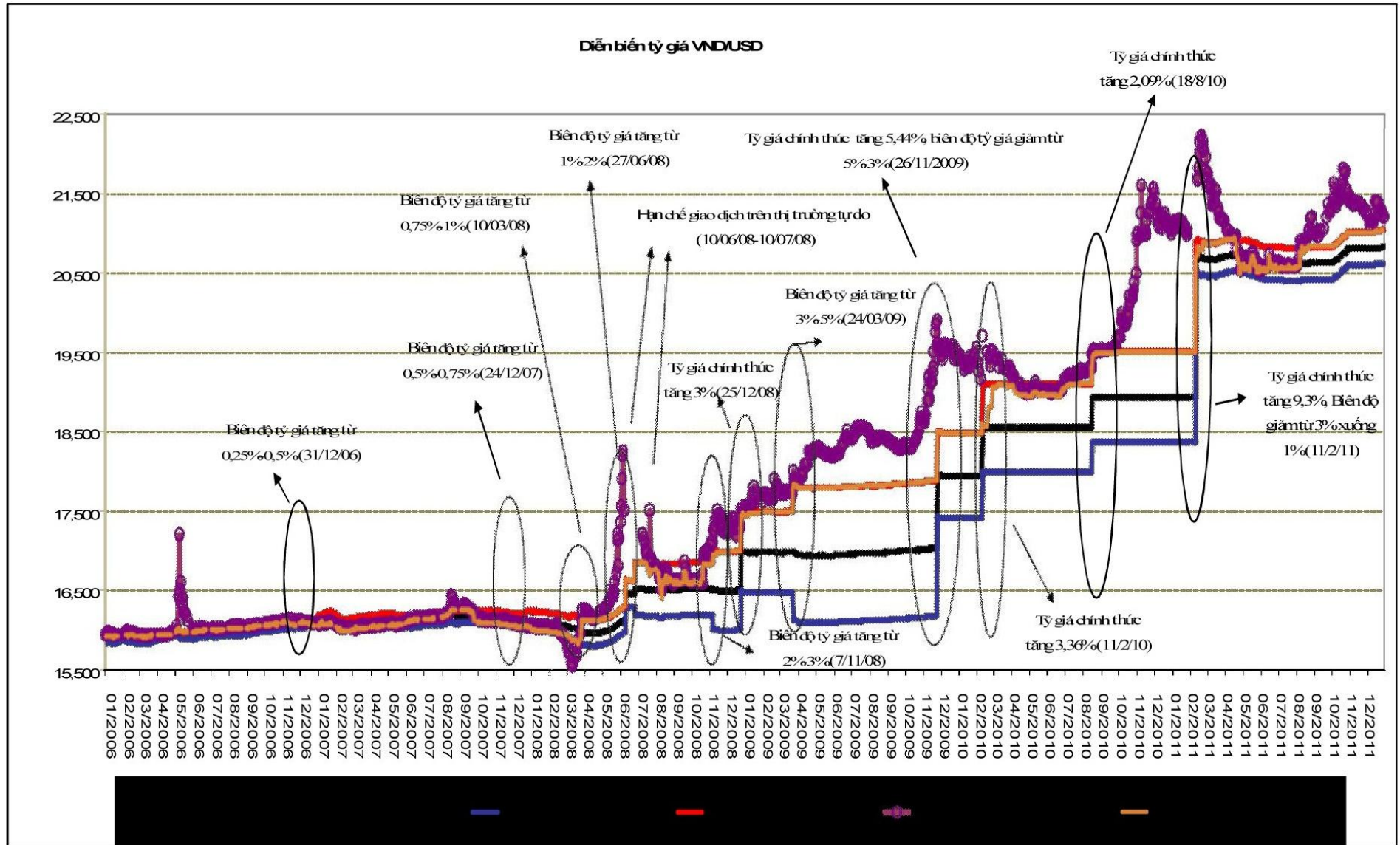
Các lãi suất điều hành, 2000 - 2012



Về thị trường giao dịch ngoại hối, nhiều chính sách cứng nhắc đã được Ngân hàng Nhà nước gỡ bỏ và thay đổi như những quy định về tỷ giá hay can thiệp với tư cách người mua hoặc người bán cuối cùng để duy trì một mức tỷ giá. Thay vào đó là sự điều hành linh hoạt hơn, can thiệp một cách gián tiếp hơn vào thị trường, có những điều chỉnh liên quan đến biên độ giao dịch tỷ giá được phép so với tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố hàng ngày. Ngoài ra đối với tỷ lệ dự trữ ngoại hối bắt buộc của tổ chức, cá nhân trong từng giai đoạn cũng được Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể, qua đó tác động tích cực đến các diễn biến lãi suất điều hành.

TTBD ĐBDC

Diễn biến Tỷ giá VND/USD giai đoạn 2006 - 2011



b. Những mặt còn tồn tại hạn chế:

Ngoài những thành quả đã đạt được, chính sách tiền tệ ở nước ta vẫn còn nhiều tồn tại cần được khắc phục và tháo gỡ.

Trong bối cảnh diễn biến kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động đáng kể thì việc nói lỏng chính sách tiền tệ trong thời gian dài để duy trì mục tiêu tăng trưởng vẫn chưa được chú ý điều chỉnh kịp thời. Một số các công cụ điều hành chính sách tiền tệ đã tỏ ra khá lạc hậu và lỗi thời, không mang lại tính tối ưu cao đã gây ra một số tác động tiêu cực trong việc điều hành chính sách tiền tệ. Ngoài ra, sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau giữa chính sách tiền tệ và các chính sách về kinh tế vĩ mô vẫn chưa được thực hiện thực sự có hiệu quả.

Các thành phần tồn tại trong thị trường tài chính Việt Nam có mức độ phát triển không tương đồng, lại thêm không có sự liên kết chặt chẽ giữa các thành phần này để tạo thành một thị trường tài chính bền vững gây khó khăn cho việc thu hút và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả cho nền kinh tế, sau khi Việt Nam gia nhập WTO sự khác biệt về trình độ phát triển của các thành phần trong thị trường tài chính càng lộ rõ.

Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức cho thị trường tài chính Việt Nam khi số lượng ngân hàng thương mại nước ngoài đầu tư vào Việt Nam cạnh tranh trực tiếp với các ngân hàng thương mại trong nước và bắt đầu chiếm lĩnh thị phần về dịch vụ cho vay và huy động vốn.

Thị phần hoạt động của các ngân hàng, 2005 - 2011 (%)

Năm	NHTM Nhà nước		NHTM cổ phần		Ngân hàng nước ngoài	
	Tín dụng	Huy động	Tín dụng	Huy động	Tín dụng	Huy động
2005	69,96	73,89	14,51	16,67	9,43	7,9
2006	64,56	69,66	19,31	20,71	9,45	8,1
2007	57,05	58,07	33,94	33,14	9,01	8,79
2008	55,66	56,06	33,81	35,86	10,53	8,08
2009	54,13	49,71	36,73	42,76	9,14	7,53
2010	51,36	45,29	39,73	48,21	8,91	5,6
T10/2011	51,3	43,8	35,3	45,2	13,4	11,0

Tuy thị phần về tín dụng của các ngân hàng thương mại nước ngoài chưa thật sự là lớn nhưng về tỷ lệ nợ xấu thì thành phần này duy trì ở mức thấp hơn rất nhiều so với các ngân hàng thương mại trong nước. Qua đó cho thấy năng lực quản lý rủi ro và khả năng tiếp cận các dự án tiềm năng để đầu tư, tài trợ của hệ thống ngân hàng thương mại trong nước vẫn còn nhiều yếu kém. Hay nói cách khác, năng lực cạnh tranh và khả năng quản trị rủi ro của hệ

thống ngân hàng thương mại trong nước còn quá hạn chế gây ra một số hệ lụy như thiếu thanh khoản, khả năng nợ xấu cao.

Việc Ngân hàng Nhà nước cố gắng can thiệp trong thời gian qua nhằm định hướng sáp nhập ngân hàng hay hỗ trợ thanh khoản để ổn định hệ thống vẫn chỉ là các biện pháp tạm thời không mang lại hiệu quả lâu dài, ngoài ra các biện pháp can thiệp hành chính vẫn chưa được dỡ bỏ và sự minh bạch của quá trình phi hành chính hoá vẫn không được đảm bảo. Theo như đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) thì độ ổn định của thị trường tài chính Việt Nam là không cao, quy mô phát triển chỉ chú trọng vào chiều rộng mà không cải thiện chiều sâu dẫn đến thị trường thiếu tính bền vững. Trong bảng thứ hạng phát triển thị trường tài chính Việt Nam và các chỉ tiêu cấu thành giai đoạn 2009-2011 thì Việt Nam chỉ có cải thiện về chỉ tiêu Dịch vụ tài chính ngân hàng và chỉ tiêu tiếp cận tài chính, còn lại các chỉ tiêu như thể chế, thị trường tài chính và dịch vụ tài chính phi ngân hàng đều bị tụt hạng mạnh.

Thứ hạng phát triển thị trường tài chính Việt Nam và các chỉ tiêu cấu thành, 2009-2011

Tổng thể	Thể chế	Môi trường kinh doanh	Ổn định tài chính	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Thị trường tài chính	Tiếp cận tài chính
Thứ hạng 50 (45)	48 (41)	53 (49)	53 (49)	29 (37)	48 (42)	49 (43)	30 (32)

Lưu ý: Giá trị trong ngoặc thể hiện xếp hạng năm 2009 (trong 55 nước được xếp hạng). Giá trị năm 2011 dựa trên xếp hạng của 60 nước.

Nguồn: WEF (2009, 2011).

TTBD ĐBDC

Tóm lại thực trạng yếu kém trong hoạt động của thị trường tài chính nước ta có thể diễn đạt ngắn gọn bằng một số ý như sau:

+ Khả năng điều tiết nguồn vốn hạn chế, đặc biệt là các nguồn vốn từ bên ngoài. Sức đề kháng của thị trường yếu, cụ thể là khả năng ứng phó với các biến động lớn của thị trường là còn rất hạn chế.

+ Các lực lượng tham gia vào thị trường, các thành phần cấu thành thị trường chưa có sự phát triển đồng bộ và chưa phát huy hết vai trò của mình. Chưa thiết lập được một cơ chế vận hành thật sự có hiệu quả cho thị trường tài chính.

+ Khả năng tiếp cận, thu hút và phân bổ một cách có hiệu quả các nguồn lực vẫn còn hạn chế, nguyên nhân chính là vì hệ thống các văn bản, các cơ sở pháp lý, các chính sách điều hành còn chông chéo và thiếu tính khoa học.

+ Hệ thống giám sát rủi ro, cảnh báo các biến động còn thiếu thốn, chưa hình thành được hệ thống chỉ tiêu chuẩn để phản ánh thị trường và định hướng kỳ vọng cho các thành viên, ngoài ra đường cong lãi suất chuẩn vẫn chưa có.

Nhìn chung, so với các yêu cầu mới của sự phát triển kinh tế - xã hội, chính sách tiền tệ của nước ta vẫn còn nhiều yếu tố lạc hậu, không còn phù hợp với yêu cầu phát triển trong thời đại mới, không khai thác tối đa được tiềm năng của thị trường.

c. Kiến nghị giải pháp khắc phục:

Qua các kết quả nghiên cứu có thể thấy việc tái cơ cấu hệ thống tài chính - tín dụng, chuyển đổi mô hình tăng trưởng của thị trường tài chính là cần thiết vì việc cải thiện hiệu quả của chính sách tiền tệ phụ thuộc rất nhiều vào cấu trúc của thị trường tài chính. Qua đó phát huy và nâng cao vai trò của thị trường tài chính tương đương một kênh truyền tải tác động của chính sách tiền tệ.

Từ năm 2013 trở đi, Việt Nam cần hành động quyết liệt hơn nữa trong các biện pháp tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng hoạt động không hiệu quả nhằm lấy lại niềm tin cho thị trường cũng như tái tạo lại một hệ thống tín dụng lành mạnh và một môi trường cạnh tranh bình đẳng.

Việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng phải luôn song hành với hoạt động điều chỉnh cấu trúc của thị trường tài chính nhằm đồng bộ hoá trình độ và mức độ phát triển của các nhân tố cấu thành thị trường thành một thể thống nhất, qua đó cụ thể hoá các mục tiêu quan trọng của chính sách tiền tệ.

Ngân hàng Nhà nước đóng vai trò điều hành thị trường cần xây dựng những hoạch định mang tầm chiến lược, có tính khả thi và tính thuyết phục cao nhằm tạo lập một hệ thống tài chính lành mạnh, môi trường cạnh tranh bình đẳng và hệ thống thông tin minh bạch, qua đó giúp thị trường phát triển ổn định hơn. Các chính sách, cơ chế được xây dựng cần phải dựa trên lợi ích và triển vọng của khu vực tài chính; các hoạch định và chính sách này cần phải được đổi mới hơn, áp dụng linh hoạt hơn nhằm thích ứng tốt nhất với các biến động lớn của thị trường, qua đó hạn chế và quản trị tốt rủi ro. Ngoài ra, hệ thống cán bộ thanh tra cần phải được cải thiện và kiện toàn hơn nữa để có thể quản lý tốt các biến cố mới, phức tạp của thị trường và thích nghi với sự đa dạng của thị trường tài chính.

Công tác dự báo và xây dựng chính sách tiền tệ hàng năm cần phải được đổi mới một cách căn bản, qua đó có thể áp dụng mô hình kinh tế lượng vào phân tích dự báo và qua từng thời kỳ có thể lượng hoá các mục tiêu của chính sách tiền tệ. Năng lực điều hành chính sách tiền tệ cũng cần được nâng cao hơn nữa bằng việc xác định rõ cơ chế truyền tải tác động chính sách tiền tệ, ngoài ra việc đổi mới cơ chế điều hành cung ứng tiền theo thông lệ quốc tế là rất cần thiết.

Nhanh chóng hoàn thiện các công cụ hỗ trợ cho việc điều hành chính sách tiền tệ tốt hơn của Ngân hàng Nhà nước, giảm bớt các tác động mang tính chất hành chính của Ngân hàng Nhà nước vào thị trường thay vào đó là áp dụng các công cụ linh hoạt hơn, điều hành lãi

suất cần gắn chặt hơn với điều hành tỷ giá. Xác định rõ quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước trong việc hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ, các chức năng và vai trò thực thi các chính sách tài khoá - tiền tệ cũng cần được phân định rõ ràng. Ngoài ra cần thể chế hoá sự phối hợp của Ngân hàng Nhà nước với Bộ Tài Chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để có thể giám sát toàn bộ thị trường.

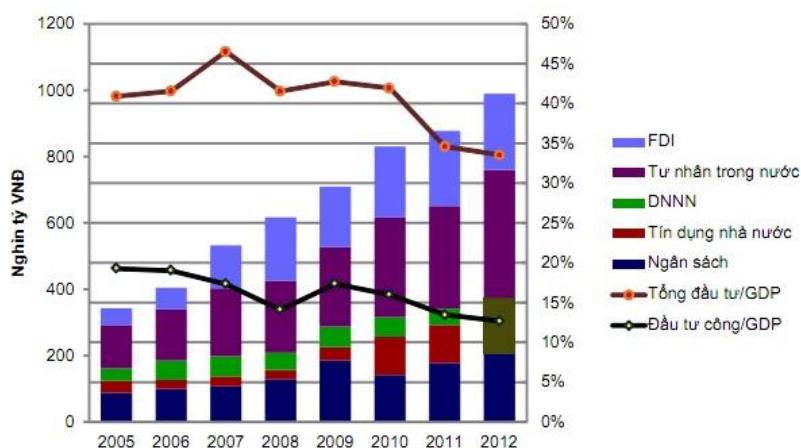
Tóm lại, để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế cũng như tận dụng tốt các cơ hội từ quá trình hội nhập mang lại cần phải đổi mới và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng - tín dụng, đồng thời việc đổi mới chính sách tiền tệ cũng cần phải đi kèm với một cấu trúc thị trường phù hợp hơn mới có thể tăng cường hiệu quả truyền tải chính sách tiền tệ và đi đến việc thống nhất các mục tiêu trung gian và mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ.

2. Tình hình tái cơ cấu trong lĩnh vực đầu tư công:

a. Các kết quả đạt được:

Trong giai đoạn vừa qua, quá trình tái cơ cấu lĩnh vực đầu tư công đã mang lại nhiều kết quả đáng khen ngợi trong đó chuyển biến rõ nét nhất là sự suy giảm tỷ lệ đầu tư so với GDP, dần dần khắc phục mô hình tăng trưởng phụ thuộc quá nhiều vào đầu tư. Trong năm 2012, tỷ lệ tổng đầu tư trên GDP giảm mức trung bình xuống còn 33,5% so với 34,6% của năm 2011 và giảm đáng kể so với mức bình quân của giai đoạn 2005 - 2010 là 42,5%.

Đầu tư phân theo nguồn vốn và tỷ lệ so với GDP, 2005-2012



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

Cân đối vĩ mô (%), 2005-2012

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Cán cân thương mại/GDP	-4,60	-4,55	-14,67	-14,15	-8,17	-4,96	-0,37	0,20
Cán cân vãng lai/GDP	-1,06	-0,27	-9,77	-11,98	-7,09	-4,13	0,19	1,40
Tiết kiệm - đầu tư/GDP (*)	-6,37	-5,00	-13,17	-13,80	-11,71	-7,11	-1,79	-1,53

Ghi chú: Tiết kiệm tính theo khái niệm tiết kiệm quốc gia thay vì tiết kiệm nội địa.

Nguồn: CSDL của Economist Intelligence Unit, truy cập 25/2/2013.

Hình trên cho thấy thành phần đầu tư công có mức giảm mạnh nhất về tỷ lệ đầu tư, từ 17,2% của giai đoạn 2005 - 2010 giảm xuống còn 13,5% năm 2011 và 12,7% năm 2012. Điều đáng nói là việc giảm tỷ lệ đầu tư có sự tác động lớn của hoạt động điều chỉnh chủ động bằng chính sách của Nhà nước, chủ động giảm đầu tư công trong nỗ lực tái cơ cấu đầu tư.

Trong nửa cuối thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, mặc dù các tỉ lệ FDI/GDP giảm xuống còn 8,9% năm 2011 và 7,8% năm 2012 nhưng so với mặt bằng chung của các nước mới nổi ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thì đây vẫn là tỉ lệ cao nhất. Tức là các nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vẫn ở mức cao.

b. Những tồn tại, hạn chế:

Thành quả của quá trình tái cơ cấu lĩnh vực đầu tư công cho thấy tỷ trọng của đầu tư công trong tổng đầu tư đã giảm đi đáng kể từ những mức rất cao của các giai đoạn trước. Mặc dù vậy, tỷ trọng nguồn vốn giảm mạnh nhất là vốn đầu tư từ lợi nhuận giữ lại của doanh nghiệp Nhà nước, trong khi vốn tín dụng của Nhà nước vẫn tăng mạnh.

Cơ cấu đầu tư công, 2005-2012

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Đầu tư công / Tổng đầu tư	47,1%	45,7%	37,2%	33,9%	40,6%	38,1%	38,9%	37,8%
Trong đó,								
Ngân sách	54,4%	54,1%	54,2%	61,8%	64,3%	44,8%	52,1%	54,8%
Tín dụng NN	22,3%	14,5%	15,4%	13,5%	14,1%	36,6%	33,4%	45,2%
DNNN	23,3%	31,4%	30,4%	24,7%	21,6%	18,6%	14,5%	

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

Từ hình trên có thể thấy tỷ trọng vốn tín dụng của Nhà nước chiếm đến một phần ba vốn tài trợ cho đầu tư công, tăng đáng kể so với mức một phần năm của giai đoạn năm 2005. Như vậy, theo giá trị tuyệt đối vốn tín dụng của Nhà nước đã tăng lên mức 114 - 115 nghìn tỷ đồng trên 1 năm trong giai đoạn 2010 - 2011 và ước tính năm 2012 là 169 nghìn tỷ đồng, so với mức 30 - 40 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2005 - 2009 là tăng quá nhanh và nhiều. Nguyên nhân chính của trình trạng này là do khó khăn của nền kinh tế, các tổ chức đầu tư tài chính ở phía cung luôn tìm cách đầu tư vào trái phiếu chính phủ để tránh rủi ro, ngoài ra còn do việc trông chờ, phụ thuộc quá nhiều vào vốn trái phiếu chính phủ của phía cầu là các dự án thuộc Nhà nước.

Những vấn đề yếu kém trong nội bộ nền kinh tế vẫn chưa được giải quyết triệt để, tỷ lệ nợ xấu vẫn ở mức cao gây những cản trở nền kinh tế. Chính sách chi Ngân sách Nhà nước chưa được triển khai đúng hướng, đúng đối tượng. Quá trình tái cơ cấu đầu tư công tuy có gặt hái được thành quả nhưng nhìn chung diễn ra còn chậm, các thể chế liên quan đến tái cơ cấu đầu tư công như Luật Quy Hoạch, Luật Đô thị, Luật Quản lý, sửa dụng Ngân sách và

sản xuất kinh doanh, Luật Ngân sách Nhà nước sửa đổi, Luật Đầu tư công... còn chậm được ban hành.

Về các khu công nghiệp và khu kinh tế việc đầu tư cơ sở hạ tầng của đầu tư công vẫn không được cải thiện, còn tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí. Mặc dù đã được cảnh báo về hậu quả của việc đầu tư dàn trải nhiều khu công nghiệp và khu kinh tế với diện tích lớn nhưng vẫn quan tâm khắc phục, dẫn đến nhiều khu công nghiệp đặc biệt là các khu kinh tế không có khả năng kết nối với hạ tầng quốc gia. Ngoài ra việc phát triển ở các khu đô thị mới song hành với các khu công nghiệp cũng gây ra nhiều điểm bất hợp lý với nguồn vốn lớn và các tiêu chí quy hoạch quá hiện đại, trong khi những nhu cầu thiết yếu, thực tế như nhà ở, đi lại, ăn mặc của số lượng lớn công nhân, cán bộ làm việc trong các khu công nghiệp này lại chưa được đáp ứng đầy đủ.

Các dự án lớn đặc biệt là các dự án thuộc khu vực địa phương quản lý hiện nay vẫn chưa xử lý xong nguyên nhân chính là do các dự án này trước đây được phê duyệt vượt quá khả năng cân đối vốn, một nhân tố nữa ảnh hưởng đến tái cơ cấu đầu tư công là việc giảm mạnh tỷ lệ đầu tư Nhà nước trong thời gian gần đây.

Việc đầu tư công trong lĩnh vực cảng biển cũng còn nhiều bất cập, lãng phí dẫn tới giảm hiệu quả đầu tư công chủ yếu là do tham nhũng và những tình trạng phân mảng về thể chế để duy trì lợi ích nhóm. Nguyên nhân chính là do các cơ quan hoạch định cũng như các cơ quan quản lý thiếu sự phối hợp chặt chẽ trong nhiều trường hợp.

Về hệ thống cấp điện, nhiều trục trặc về an toàn và môi trường của thủy điện nhỏ vẫn chưa được giải quyết, trong khi cơ cấu đầu tư của Việt Nam không thể phát triển công suất phát điện dàn hàng ngang với tất cả các nguồn cùng tiến: thủy điện, điện khí, điện than, điện nguyên tử... Ngoài ra, trong giai đoạn gần đây kinh tế có chiều hướng suy giảm đáng kể nhưng hoạt động sản xuất điện vẫn tăng trưởng mạnh, năm 2012 tăng trưởng sản xuất điện lớn hơn 2,6 lần so với mức tăng trưởng GDP và nguyên nhân có thể là do việc chuyển hướng sang công nghiệp nặng thâm dụng điện tại nhiều địa phương và lãng phí trong việc sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất.

Nguồn nước sinh hoạt ở nước ta trong nhiều năm qua đều theo xu hướng khai thác các giếng và các nguồn nước tự nhiên, gây ra hậu quả cạn kiệt dần các nguồn nước ngầm, về lâu về dài còn gây ô nhiễm và tình trạng ngập mặn trầm trọng.

Tóm lại những nỗ lực cải thiện hiệu quả đầu tư công thông qua đổi mới cơ chế, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí vẫn chưa mang lại kết quả rõ ràng, các biện pháp vẫn chưa được cụ thể hoá dẫn đến nhiều bất cập trong quá trình tái cơ cấu lĩnh vực đầu tư công.

c. Kiến nghị giải pháp khắc phục:

Để nâng cao, thúc đẩy hiệu quả huy động Ngân sách nhà nước cần giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, cần có những giải pháp mang tính dài hơi và cả những giải pháp tình thế. Trước mắt cần điều chỉnh chính sách tài khoá làm mở rộng không gian huy động nhằm tăng hiệu quả huy động và sử dụng nguồn Ngân sách Nhà nước.

Giải pháp tình thế trước mắt cần triển khai khẩn trương chỉ đạo, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc chỉ thị 09/CT-TTg ngày 24/05/2013 về tăng cường chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ tài chính và chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/06/2013 về tăng cường quản lý đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn Ngân sách và trái phiếu chính phủ. Tiếp tục tiến hành các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo các Nghị quyết 01 và 02 của Chính phủ nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tăng tổng cầu nền kinh tế. Tiến hành nhanh gọn các biện pháp nhằm giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, đặt biệt đối với các dự án cấp bách có thể giải quyết nhanh đưa vào sử dụng.

Khu vực nông nghiệp, nông thôn cần được đầu tư đúng mức để tác động thúc đẩy tăng trưởng. Giải quyết nhu cầu nhà ở, nhà tái định cư thông qua ứng trước một phần ngân sách cho các địa phương. Quán triệt triệt để, thực hiện kế hoạch chi tiêu Ngân sách chặt chẽ, hiệu quả, tránh lãng phí cùng với giảm các chính sách làm tăng chi Ngân sách mà không có nguồn đảm bảo. Tăng cường trách nhiệm và tính tự chủ của người trực tiếp chỉ đạo sử dụng nguồn vốn Ngân sách nhưng đồng thời phải tăng cường công tác giám sát.

Đảm bảo hài hoà các mục tiêu và lợi ích, tính toán chu toàn cho các lợi ích đầu tư công, cần tiến hành khẩn trương ban hành bộ Luật đầu tư công cũng như bộ tiêu thức chuẩn hoá nhằm làm căn cứ pháp lý và cơ sở chung thực hiện phối hợp chính sách trong quản lý và nâng cao hiệu quả đầu tư công. Đa dạng hoá phương thức và nguồn huy động vốn đầu tư công nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư xã hội, giảm quy mô đầu tư công cho phù hợp với nền kinh tế, từ bỏ mô hình tăng trưởng nóng chuyển sang phát triển theo chiều sâu và có tính dài hơi cao.

Mạnh dạn công chi dưới nhiều hình thức để kích thích tăng tổng cầu. Để giải quyết dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản và các công trình xây dựng dang dở cần tăng trần bội chi ngân sách so với mức 4,8% như hiện nay, phát hành trái phiếu Chính phủ, ngoài định mức 45 nghìn tỉ đồng/năm như Quốc hội đã cho phép. Mặc dù phải đảm bảo an toàn nợ công nhưng trong tình thế hiện nay chính đầu tư công là giải pháp có tác động tích cực và nhanh nhất để kích thích sự tăng tổng cầu của nền kinh tế, khi nền kinh tế đã hấp thụ tốt nguồn vốn, khuyến khích đầu tư tư nhân, có điều kiện để tăng tín dụng từ đó giảm đầu tư công và cân bằng mức nợ công như Quốc hội cho phép.

3. Tình hình tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước:

a. Các kết quả đạt được:

Quá trình tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp mà trọng tâm là tập trung sắp xếp, cổ phần hoá các tổ chức, tập đoàn kinh tế, các tổng công ty thuộc Nhà nước trong thời gian qua được Đảng và lãnh đạo Nhà nước quan tâm đúng mức, triển khai thực hiện song song cùng quá trình đổi mới đất nước. Qua quá trình đổi mới hơn 20 năm, hệ thống doanh nghiệp Nhà nước nhiều nơi đã được điều chỉnh hợp lý hơn về cơ cấu.

Công tác sắp xếp, cổ phần hoá và tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp Nhà nước được triển khai mạnh mẽ, quyết liệt ngay từ năm 2011 dưới sự chỉ đạo sát sao của Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ban, ngành liên quan. Với nhiều chỉ thị và đề án hướng tới khẩn trương hoàn thiện tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp Nhà nước được Chính phủ ban hành và phê duyệt như Đề án tổng thể tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 hay Chỉ thị về đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước. Nhiệm vụ được phân chia rõ ràng, cụ thể đến các cấp ngành từ Trung ương đến địa phương, các giải pháp và lộ trình tiến hành được cụ thể hoá một cách rõ ràng xác định rõ mục tiêu cuối cùng của quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước.

Về thể chế chính sách quản lý, sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 - 11 - 2013 phần nào đó đã hoàn thiện hơn. Tạo điều kiện thuận lợi để triển khai phân cấp thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ sở hữu Nhà nước đối với doanh nghiệp Nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Đến nay, Chính phủ đã hoàn thành phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 của tất cả các bộ, ngành, địa phương trong cả nước, trong đó xác định rõ các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn, các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa với tỷ lệ nắm giữ cổ phần cụ thể, các doanh nghiệp thực hiện sáp nhập, giao bán, chuyển nhượng, giải thể, phá sản... Ngoài ra gần 70% số đề án về tái cơ cấu các tập đoàn kinh tế và công ty Nhà nước theo lộ trình và định hướng phù hợp đã được Chính phủ phê duyệt, trong đó Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án của 20/21 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước; quyết định dừng thí điểm mô hình tập đoàn kinh tế đối với 2 tập đoàn trong ngành xây dựng và Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam. Các bộ đã phê duyệt 39 đề án, các địa phương phê duyệt 10 đề án của các tổng công ty nhà nước trực thuộc.

Qua những bước tiến tích cực trên đã mang lại nhiều thành quả cụ thể, đưa số doanh nghiệp Nhà nước hiện có từ 1.254 doanh nghiệp xuống còn 692 doanh nghiệp, tiến tới năm 2020 cơ bản các doanh nghiệp Nhà nước sẽ được cổ phần hóa, Nhà nước chỉ còn giữ lại khoảng 200 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền nhà nước, công ích, an ninh quốc phòng. Đồng thời, tạo ra những doanh nghiệp Nhà nước có cơ cấu hợp lý, có sức cạnh tranh cao, tập trung vào ngành, lĩnh vực then chốt, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội và quốc phòng, an ninh, làm nòng cốt để kinh tế nhà nước thực hiện được vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng, điều tiết nền kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô.

Nhìn chung, sau khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị, Quyết định về tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, các bộ, ngành đã tập trung triển khai quyết liệt. Trong thời gian ngắn, một khối lượng lớn cơ chế, chính sách về tổ chức, quản lý, tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước đã được ban hành, từng bước tháo gỡ vướng mắc khó khăn trong triển khai tái cơ cấu doanh nghiệp... Các cơ chế, chính sách còn lại hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện, nhất là cơ chế, chính sách liên quan đến tái cơ cấu, thoái vốn đầu tư ngoài ngành cần tiếp tục được thúc đẩy để ban hành đầy đủ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tế. Kết quả sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước có chuyển biến tích cực, số doanh nghiệp cổ phần hóa 9 tháng năm 2013 bằng 3,3 lần năm 2012. Việc thoái vốn tuy đã đạt một số kết quả rõ rệt nhưng vẫn gặp

hiều khó khăn do thị trường không thuận lợi, cơ chế, chính sách còn có mặt bất cập, một số bộ, ngành, địa phương còn chưa tích cực, chủ động chỉ đạo triển khai thực hiện.

b. Những mặt còn tồn tại, hạn chế:

Kết quả thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước trong thời gian qua đạt được phần nào cho thấy sự cố gắng rất lớn của các cấp, các ngành, từ Trung ương đến địa phương và thể hiện sự nỗ lực rất cao từ bản thân doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tồn tại cần phải nhìn nhận thẳng thắn và đưa ra giải pháp khắc phục.

Từ sau quá trình đổi mới 1986 đặc biệt là giai đoạn đầu thập niên 1990, quá trình sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam được tiến hành gắn liền với quá trình đổi mới thể chế kinh tế. Tuy nhiên cho đến nay, sau hơn 20 năm đổi mới tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước thì vẫn còn tồn tại rất nhiều trở ngại cũng như những bất cập vấp phải trong quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước.

Đầu tiên phải nói đến đó là vấn đề nhận thức có phần sai lệch về vai trò của doanh nghiệp Nhà nước trong thể chế kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa. Chức năng kinh tế của doanh nghiệp Nhà nước trong cơ chế thị trường cũng như sự phân vai của Nhà nước và thị trường trong quá trình công nghiệp hoá nền kinh tế nhiều khi chưa được xác định rõ ràng. Từ sau thập niên 90 của thế kỷ trước đến nay tuy nhận thức về vai trò, chức năng của doanh nghiệp Nhà nước có phần nào được cải thiện nhưng vẫn còn tồn tại tư duy xem doanh nghiệp Nhà nước như một lực lượng vật chất của Nhà nước, đóng vai trò giúp Nhà nước điều tiết và quản lý thị trường vẫn là hạn chế đáng kể tạo trở ngại cho quá trình tái cơ cấu.

Việc kém hiệu quả của hoạt động quản lý thị trường trong vấn đề phân bổ vốn đầu tư không hợp lý gây lãng phí nguồn lực xã hội và mất cân bằng thị trường được thể hiện khá rõ qua một số dẫn chứng như các cơn sốt về bất động sản, lương thực - thực phẩm, thị trường chứng khoán... Cụ thể cơ chế kinh tế thị trường hiện nay bộc lộ nhiều điểm nghẽn lớn như: Doanh nghiệp chỉ quan tâm đến lợi nhuận, lợi ích trước mắt không quan tâm đến các mục tiêu lâu dài cho xã hội như an sinh xã hội, vấn đề ô nhiễm môi trường...; Các cuộc khủng hoảng thừa hoặc thiếu do mất cân đối về cung - cầu luôn có nguy cơ xảy ra; Xét về bản chất thì cơ chế kinh tế thị trường về lâu dài không thực sự đem lại lợi ích toàn cục cho xã hội mà nó chỉ thực sự là mô hình đem lại lợi ích và làm giàu cho thiểu số.

Ngoài ra sau nhiều giai đoạn thực hiện tái cơ cấu tuy về số lượng doanh nghiệp Nhà nước đã có dấu hiệu giảm nhưng thực tế về quy mô tài sản so với thời kỳ đầu tổ chức lại tăng lên gấp nhiều lần nhất là về vốn chủ sở hữu. Các doanh nghiệp Nhà nước còn tồn tại đa phần có quy mô lớn và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, khi thời điểm luật doanh nghiệp Nhà nước hết hiệu lực vào 1 - 7 - 2010 thì tiến độ tái cơ cấu vẫn không đạt được mục tiêu đề ra, gây trì trệ cho quá trình cổ phần hoá. Ngoài ra, nhiều đơn vị xuất hiện hiện tượng “bình mới rượu cũ” khi hình thức bên ngoài đã chuyển đổi thành các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhưng về bản chất và phương thức hoạt động vẫn không có gì thay đổi.

Hệ thống pháp luật của nước ta về quản lý nền kinh tế tuy đã phủ kín hầu hết các lĩnh vực của thị trường nhưng do sự can thiệp của Nhà nước ở nhiều cấp chính quyền dẫn đến hiệu lực thực thi của pháp luật chưa thực sự mạnh mẽ, nhiều công cụ để giám sát và thực thi còn thiếu làm giảm hiệu quả quản lý của Nhà nước và gây mất đồng bộ giữa nền kinh tế so với sự vận động của thị trường.

Trong những giai đoạn gần đây nhìn chung tiến độ tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước rất chậm và kết quả rất hạn chế. Số doanh nghiệp đã hoàn thành cổ phần hoá chỉ mới đạt 10 doanh nghiệp trong tổng số 80 doanh nghiệp Nhà nước cần cổ phần hoá, nhiều đề án đã phê duyệt được triển khai về các đơn vị với tiến độ rất chậm.

Nhìn chung các hạn chế, tồn tại trong quá trình tái cơ cấu, cổ phần hoá các tập đoàn kinh tế, các công ty thuộc Nhà nước có thể tóm gọn qua một số ý sau:

+ Quá trình cổ phần hoá, sắp xếp lại hệ thống doanh nghiệp nhìn chung còn thực hiện với tiến độ rất chậm chạp, chưa đáp ứng tốt các chỉ tiêu đề ra.

+ So với các yêu cầu mới, các kế hoạch được đặt ra hệ thống cơ chế, chính sách về quản lý tiến trình tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước phần nào đó đã được hoàn thiện nhưng vẫn chưa đạt được tiến độ tốt nhất.

+ Bản chất của quá trình tái cơ cấu, cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Nhà nước phải tiến hành thoái vốn ra khỏi các tổ chức kinh tế này dẫn đến dần dần không cần phải nắm giữ hoặc chi phối hoạt động của các doanh nghiệp này nhưng việc này vẫn chưa được tiến hành tích cực.

c. Một số giải pháp, kiến nghị:

Việc tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế lớn thuộc Nhà nước là vô cùng bức thiết, cần khẩn trương thực hiện để có thể đáp ứng với sự vận động liên tục của thị trường.

Đầu tiên cần phải đẩy nhanh tiến độ cổ phần hoá tại từng tập đoàn, công ty. Những quy định lạc hậu, không còn phù hợp với xu thế gây cản trở cho quá trình tái cơ cấu cần phải được gỡ bỏ ngay lập tức, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình tái cơ cấu. Ngoài ra việc tiến hành bán cổ phần cho người lao động kèm theo những ưu đãi cũng là một giải pháp khá thiết thực trong giai đoạn hiện nay.

Đối với các tập đoàn, công ty đã báo cáo hoàn thành xong quá trình tái cơ cấu cũng cần phải triển khai công tác thanh tra, kiểm tra chặt chẽ nhằm đánh giá hiệu quả thực tế một cách chính xác. Tránh các trường hợp “bình mới rượu cũ”, chỉ thật sự thay đổi hình thức bên ngoài còn về bản chất và phương thức hoạt động vẫn đi theo lối mòn cũ, mang nặng tính hành chính gây tác dụng phụ đi ngược lại với quy luật vận động của thị trường.

Tiến hành khuyến khích, kêu gọi các khoản đầu tư ngoài ngành gồm cổ phần nắm giữ tại doanh nghiệp đại chúng nhằm đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước. Ban

hành các quy định cụ thể nhằm minh bạch hoá và kiểm soát kỹ quá trình thoái vốn, từ đó giảm thiểu các thất thoát từ quá trình thoái vốn.

Các doanh nghiệp chỉ nên tập trung vào các hoạt động kinh doanh chính, thực hiện thoái vốn đối với các ngành nghề phụ. Việc thoái vốn và cơ cấu vốn đối với các doanh nghiệp Nhà nước có thể thực hiện thông qua các công ty quản lý tài sản Nhà nước hoặc các công ty xử lý tài sản. Đồng thời, để tăng cường năng lực tài chính cho doanh nghiệp Nhà nước thì cần thiết xử lý nợ xấu và cho phép doanh nghiệp thực hiện đa dạng hoá kênh huy động vốn để đảm bảo nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhà nước nên duy trì 100% vốn đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực an ninh, quốc phòng, các lĩnh vực công ích, còn lại cần đẩy nhanh, đẩy mạnh cổ phần hoá nhằm tăng cường năng lực và sức cạnh tranh cho doanh nghiệp. Thành lập một cơ quan thống nhất quản lý và giám sát tài sản nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp nhằm quản lý hiệu quả tài chính và tài sản Nhà nước, giảm thiểu thất thoát tài sản Nhà nước trong quá trình tái cơ cấu.

Đối với những doanh nghiệp Nhà nước còn tồn tại và hoạt động, Chính phủ cần chấm dứt ngay tình trạng bao cấp. Để các doanh nghiệp này tự lực cánh sinh, tự đề ra những giải pháp huy động vốn từ cơ chế thị trường.

Chính phủ phải có các biện pháp buộc các tổng công ty, tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp thuộc Nhà nước phải công khai thông tin như là quy định đối với các doanh nghiệp đem niêm yết lên thị trường chứng khoán.

Cần ưu tiên cổ phần hoá những doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực mà Chính phủ có chủ trương kêu gọi đầu tư dưới hình thức PPP, kèm theo Nhà nước chỉ nên nắm giữ dưới 30% cổ phần, tạo cơ hội tham gia đầu tư cho các thành phần kinh tế khác.

Tăng cường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng kiện toàn hệ thống quản lý nguồn nhân lực hiện đại, có cơ chế tuyển dụng công khai và thù lao theo hiệu quả công việc, nhằm tăng cường trách nhiệm của đội ngũ quản lý doanh nghiệp, đồng thời, thực hiện xử lý tốt vấn đề lao động dư thừa nhằm đảm bảo cho người lao động sớm ổn định công việc và đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động.

Đối với lĩnh vực tài chính như các mô hình công ty đầu tư tài chính nhà nước hoạt động dưới hình thức kinh doanh vốn của Nhà nước cũng cần phải đánh giá lại hiệu quả thật sự của mô hình để có những đối pháp mới phù hợp. Cần tổ chức một vài công ty quản lý kinh doanh vốn Nhà nước từ những doanh nghiệp Nhà nước đã hoàn thành cổ phần hoá hoạt động theo mô hình công ty đầu tư tài chính và có hình thức như một công ty công cộng.

Tăng cường quản trị doanh nghiệp theo các thông lệ quốc tế, phân định rõ trách nhiệm của Hội đồng quản trị, ban giám đốc, nhân sự cấp cao...; thực hiện chế độ thành viên hội đồng quản trị bên ngoài; tăng cường thông tin và minh bạch đối với các doanh nghiệp Nhà nước; tiến tới xây dựng bộ nguyên tắc quản trị doanh nghiệp Nhà nước.

Nhằm xoá bỏ hoàn toàn cơ chế quan liêu, chủ quản như hiện nay cần phải có một cơ quan đứng ra đảm nhiệm quản lý toàn bộ vốn kinh doanh của Nhà nước hoặc thành lập mới một cơ quan có thẩm quyền ngang bộ đóng vai trò thực hiện chức năng chủ sở hữu và chịu sự giám sát trực tiếp của Quốc hội. Qua đó có thể dần dần minh bạch hoá quản lý Nhà nước như hơn 10 năm trước đây Đảng ta đã có chủ trương thực hiện.

Đưa ra những chế tài nhằm quản lý vốn kinh doanh của Nhà nước bằng một bộ luật hợp lý và phải được ban hành càng sớm càng tốt nhằm điều chỉnh và định hướng các hoạt động kinh doanh của Nhà nước.

